

UBND XÃ PHÚC TRẠCH

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... tháng so (%)	
			9 Tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.720	12.402	12.402	333,39	
I	Thu nội địa	3.720	12.402	12.402	333,39	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	168.415	168.780	168.780	100,22	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.720	12.402	12.402	333,39	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	370	212,03	212,03	57,31	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	3.350	12.190	12.190	363,88	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.695	127.735	127.735	77,56	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	127.971	95.996	95.996	75,01	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	36.724	31.739	31.739	86,43	
III	Thu cấp duwois nộp lên cấp trên		630	630		
IV	Thu kết dư		1.217	1.217		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		26.796	26.796		
C	TỔNG CHI NSDP		73.133	143.027		
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	168.415	114.842	114.842	68,19	
1	Chi đầu tư phát triển	775	11.346	11.346	1463,64	
2	Chi thường xuyên	164.911	102.565	102.565	62,19	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2.729	301	301	0,110	
8	Các nhiệm vụ chi khác		629,699	629,699		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NST cho NSDP					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước... Quý so (%)	
			9 Tháng	Lũy kế...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.720	12.402	12.402		333,4
I	Thu nội địa	3.720	12.402	12.402		333,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		12	12		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	378	1.149	1.149		303,9
4	Thuế thu nhập cá nhân	235	776	776		330,1
5	Thu thuế tài nguyên		1.550	1.550		
6	Các loại phí, lệ phí	120	3.529	3.529		
	<i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>	1900	3.324	3.324	174,931316	174,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	837	4872	4872		
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		0,83	0,83		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	21	83	83		393,8
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	816	4.788	4.788		586,8
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		363	363		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	250	152	152		
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					

B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP		5.791	5.791		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		5.579	5.579		
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)		0,00	0,00		
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		212,03	212,03		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước...Quý so (%)	
			9 Tháng	Lũy kế...	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	168.415	114.842	114.842	68,2	68,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	168.415	114.842	114.842	68,2	68,2
I	Chi đầu tư phát triển	775	11.346	11.346	1463,6	1463,6
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	775	5.369	5.369	692,6	692,6
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		5.977	5.977		
II	Chi trả nợ lãi			0		
III	Chi thường xuyên	164.911	102.565	102.565	62,2	62,2
	<i>Trong đó:</i>			0		
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	69.018	45.440	45.440	65,8	65,8
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0		
IV	Chi cho vay			0		
V	Chi viện trợ			0		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.729	301	301	11,0	11,0
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế			0		
IX	Chi chuyển Nguồn, nộp lên cấp trên		630	630		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP			0		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					